

Số: ~~229~~../TTr-STNMT

Điện Biên, ngày ~~21~~.. tháng ~~8~~.. năm 2019

### **TỜ TRÌNH**

**V/v xin chủ trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; phân cấp quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 29/8/2018 gửi Sở Tài chính thẩm định Thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; bao gồm cả đầu tư trang thiết bị phần mềm và phần cứng.

Ngày 13/9/2018, Sở Tài chính có Văn bản thẩm định số 1466/STC-HCSN về việc thẩm định Thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; theo đó Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí của hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; còn đầu tư mua sắm trang thiết bị phần cứng và phần mềm Sở Tài chính có ý kiến phải xin chủ trương của UBND tỉnh để thực hiện.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản 1466/STC-HCSN ngày 13/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp dự án trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán của hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, chưa bao gồm đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm.

Ngày 23/10/2018 UBND tỉnh Điện Biên đã Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định số 906/QĐ-UBND về việc Đo đạc bản đồ địa chính,

lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Tòa Chùa, tỉnh Điện Biên; theo Quyết định được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án thì chưa có đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm.

Để đảm bảo tiến độ đề ra của dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND; thì thời gian thực hiện dự án đến hết 31/12/2019, bị vấp Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành lựa chọn nhà thầu để triển khai thực hiện dự án. Để nghiệm thu sản phẩm dự án và vận hành đồng bộ của Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tòa Chùa thì phải đầu tư máy móc trang thiết bị để hoạt động.

Đến nay theo Báo cáo tiến độ của nhà thầu thi công và nhà thầu tư vấn giám sát nghiệm thu sản phẩm đã cơ bản hoàn thiện xong hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; dự kiến đến hết tháng 9/2019 đơn vào vận hành chạy thử.

Với lý do trên Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh Điện Biên xem xét cho chủ trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tòa Chùa, tỉnh Điện Biên.

## **I. Sự cần thiết đầu tư trang thiết bị**

### **1. Hiện trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật, phần mềm**

a) Trang thiết bị hiện có của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tòa Chùa gồm có:

- Máy tính để bàn: 06 bộ, hoạt động bình thường;
- Về máy in: Có 06 máy in A4 và 01 máy Photocopy.
- Đường truyền: Sử dụng mạng Internet và mạng nội bộ.

b) Trang thiết bị hiện có của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tòa Chùa gồm có:

- Máy tính để bàn: 06 bộ, hoạt động bình thường, tuy nhiên máy đã cũ và cấu hình tương đối thấp;
- Về máy in: có 02 máy in A3, 05 máy in A4 và 01 máy Photocopy.
- Máy đo đạc: có 01 bộ máy toàn đạc điện tử Nikon.
- Đường truyền: Sử dụng mạng Internet và mạng nội bộ.
- Lực lượng cán bộ địa chính: Mỗi một xã, thị trấn có 02 địa chính.
- Trang thiết bị máy móc hiện có: Mỗi xã có 01 máy tính để bàn và 01 máy in A4, tuy nhiên máy móc đã cũ và cấu hình tương đối thấp.
- Đường truyền: Sử dụng mạng Internet.

### **2. Phần mềm đang quản lý tại địa phương**

- Quản lý, thống kê, thao tác với các dạng lưu trữ dữ liệu thuộc tính sử dụng phần mềm như Microsoft Office, phần mềm thao tác file PDF, hay các phần mềm đơn giản khác.

- Quản lý và sử dụng đối với dữ liệu bản đồ: Sử dụng phần mềm Autocad, MapInfor, MicrostationSE, Famis và một số phần mềm hỗ trợ khác.

Tuy nhiên, với nhân lực, thiết bị và phần mềm sử dụng như trên khi thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu sẽ không đảm bảo tiến độ và gặp nhiều khó khăn khi vận hành cơ sở dữ liệu.

## **II. Nội dung**

### **1. Mục tiêu**

a) Tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

+ Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan.

+ Rà soát, cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện.

+ Dữ liệu sau khi cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu phải đảm bảo tính nguyên bản với dữ liệu gốc trước khi cập nhật.

+ Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã bảo đảm các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính thống nhất thông tin thuộc tính địa chính trong toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu.

- Đảm bảo tính duy nhất thông tin về chủ sử dụng trong toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu.

+ Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày.

b) Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính

Việc đóng gói các sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính được đóng gói theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML và GML.

Cách đóng gói cơ sở dữ liệu:

- Đóng gói, giao nộp dữ liệu không gian địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã theo định dạng chuẩn GML.

- Đóng gói, giao nộp dữ liệu thuộc tính địa chính lưu trữ theo định dạng XML.

- Đóng gói, giao nộp dữ liệu đặc tả địa chính của cơ sở dữ liệu tương ứng lưu trữ theo định dạng XML.

- Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai.

- Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp giấy chứng nhận dạng số đã liên kết với cơ sở dữ liệu địa chính.

- Báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm trong đó có chỉ rõ thành phần tham gia, thời gian tiến hành, danh mục các nội dung thử nghiệm và kết quả đạt được.

- Báo cáo về kết quả thống kê số lượng hồ sơ đã được đưa vào hệ thống CSDL, so sánh với số hồ sơ thu thập được, các vấn đề tồn tại (nếu có) để làm cơ sở cho địa phương tiếp nhận và xử lý sau này.

c) Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

- Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau.

- Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện.

+ Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các ĐVHC huyện kế cận

+ Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, thuộc các ĐVHC huyện khác nhau

+ Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL đất đai.

d) Mô hình hệ thống, phần mềm xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Căn cứ Công văn 320/TCQLĐĐ-CĐKTK ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Tổng cục Quản lý đất đai chỉ đạo các tỉnh thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu theo mô hình tập trung, lựa chọn phần mềm sử dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh. Do đó cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tòa Chùa được tiên hành xây dựng theo mô hình tập trung.

Cụ thể mô hình tập trung là: Cơ sở dữ liệu địa chính được lưu trữ, quản lý thống nhất tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên Môi trường cấp huyện, Cán bộ địa chính xã truy cập vào cơ sở dữ liệu địa chính thông qua hệ thống kết nối mạng để khai thác, truy xuất, cập nhật thông tin.

Trên cơ sở đánh giá hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, kết hợp với quy mô và nhu cầu hiện nay đang sử dụng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Điện Biên và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tòa Chùa, chọn hệ điều hành Windows 7, phần mềm VILIS2.0 để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh huyện Tòa Chùa.

Hệ thống thông tin đất đai VILIS2.0 (đang được nâng cấp lên phiên bản VILIS3.0) có đầy đủ các công cụ cần thiết để hỗ trợ tốt cho công tác quản lý nhà đất. Chương trình ứng dụng này không phát triển độc lập mà sẽ được phát triển trên cơ sở sử dụng bộ thư viện ArcEngine sẽ tạo điều kiện cho việc xây dựng CSLD tốt nhất.

## **2. Nhiệm vụ**

Thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính từ thành quả của các công tác đo đạc lập bản đồ địa chính (kết hợp với bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được thành lập) với việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hồ sơ địa chính để đáp ứng mục tiêu xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, bảo đảm yêu cầu công tác quản lý đất đai bằng công nghệ tin học nhằm mục đích hiện đại hoá hệ thống quản lý đất đai.

### 3. Nguồn vốn thực hiện

- Nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ hằng năm thực hiện tại Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012.

- Nguồn kinh phí thu sử dụng đất hàng năm; Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm và Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

### III. Đề xuất

Đề nghị UBND tỉnh xem xét cho trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 23/10/2018, với tổng kinh phí đầu tư mua sắm là **925.485.000 đồng**, như sau:

- Đầu tư phần cứng là: 543.450.000 đồng;
- Đầu tư phần mềm: 367.535.000 đồng;
- Đào tạo: 14.500.000 đồng.

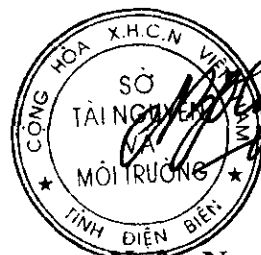
*(Cụ thể chi tiết có biểu kèm theo)*

Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho chủ trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên để Sở làm căn cứ thực hiện./

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở TNMT;
- Các đơn vị: Chi cục QLĐĐ, VPĐKĐĐ;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Ngôn Ngọc Khuê**

# DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Tờ trình số: 229/Tr-STNMT ngày 21. tháng 8. năm 2019 của Sở TN&MT)

## PHẦN I: ĐẦU TƯ PHẦN MỀM

STT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bộ	5	68.985.000	344.925.000	
2	Bộ/3năm	17	1.330.000	22.610.000	Sử dụng cho 17 máy tính trong 3 năm (thông qua sever)
<b>Cộng:</b>				<b>367.535.000</b>	

## PHẦN II: ĐẦU TƯ THIẾT BỊ

### Thiết bị phần cứng

#### 1. Cấp xã, thị trấn

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3470ST Intel i5-8400 processor (9MB Cache, up to 4.00 GHz)/8GB (1X8GB) 2666Mhz DDR4/1TB/DVD/RW Mo 20:" + Windows pro 10/64Bit	Cái	12	15.000.000	180.000.000	
2	Máy in A4 Laser HP M130FN	Cái	12	5.000.000	60.000.0000	
<b>Cộng:</b>					<b>240.000.000</b>	

#### 2. Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thiết bị mạng Lead-Line	Gói	1	24.000.000	24.000.000	14 điểm và Kết nối Huyện - Tỉnh
2	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3470ST Intel i5-8400 processor (9MB Cache, up to 4.00 GHz)/8GB (1X8GB) 2666Mhz DDR4/1TB/DVD/RW Mo 20:" + Windows pro 10/64Bit	Cái	5	15.000.000	75.000.000	
3	Đầu đọc mã vạch Honeywell YJ4600	Cái	5	3.590.000	17.950.000	
4	Máy in A3 HP LaserJet Printer M706N	Cái	3	17.500.000	52.500.000	
5	Bộ máy toàn đạc điện tử (01 máy Topcon GTS255, hộp máy, cáp trút, 01 chân, 02 sào gương và 02 quả gương)	Cái	1	90.000.000	90.000.000	
<b>Cộng:</b>					<b>259.450.000</b>	

### 3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Máy tính để bàn Dell Inspiron 3470ST Intel Core i5-8400 processor (9MB Cache, up to 4.00 GHz) 8GB (1x8GB) 2666MHz DDR4 (1x8GB) Mo 20:" + Windows 10 64Bit	Cái	2	15.000.000	30.000.000	
2	Bộ lưu điện	Cái	1	14.000.000	14.000.000	
<b>Cộng:</b>					<b>44.000.000</b>	
<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>					<b>543.450.000</b>	

### PHẦN III: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
I.1	<b>Cài đặt, hoàn chỉnh các công cụ theo yêu cầu cụ thể của địa phương</b>				<b>0</b>	
	Phần mềm VILIS cấp huyện	Module	3	0	0	Miễn phí
	Phần mềm FAMIS	Phần mềm	1	0	0	Miễn phí
I.2	<b>Chuyển giao công nghệ tại địa phương (tính cho 1 lớp học 20 học viên)</b>				<b>12.500.000</b>	
	<i>Thời gian: Đào tạo VILIS (3 ngày)</i>					
	Giáo trình đào tạo, tài liệu cho học viên	bộ	20	100.000	2.000.000	
	Thù lao cho giảng viên chính (3 ngày)	buổi	6	500.000	3.000.000	Theo TT số 36/2018/TT-BTC
	Thù lao cho giảng viên phụ (3 ngày)	buổi	6	300.000	1.800.000	
	Chi phí lưu trú cho giảng viên (2 người x 3 ngày)	ngày	3	350.000	2.100.000	Theo TT số 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại cho giảng viên Hà Nội - Điện Biên (2 người đi và về)	người	2	2.000.000	2.400.000	
	Chi giải khát giữa giờ (3 ngày)	ngày	3	400.000	1.200.000	Theo TT số 40/2017/TT-BTC
I.3	<b>Hỗ trợ người sử dụng</b>				<b>2.000.000</b>	
	Kiểm tra máy, cài đặt phần mềm	máy	17	0	0	Miễn phí
	Bảo trì phần mềm	2 năm	1	2.000.000	2.000.000	
II	<b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ ĐÀO TẠO 01 LỚP HỌC</b>				<b>14.500.000</b>	
<b>TỔNG CỘNG (PI+PII+PII)</b>					<b>925.485.000</b>	

Số: /UBND-KTN

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

V/v chủ trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi xem xét nội dung tại Công văn số 1466/STC-HCSN về việc thẩm định Thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa và Tờ trình số ..../TTr-STNMT ngày .../.../2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin chủ trương đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; UBND tỉnh có ý kiến như sau:


1. Để tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính được lưu trữ, quản lý thống nhất tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên Môi trường cấp huyện, Cán bộ địa chính xã truy cập vào cơ sở dữ liệu địa chính thông qua hệ thống kết nối mạng để khai thác, truy xuất, cập nhật thông tin, nắm chắc thông tin. UBND tỉnh đồng ý về chủ trương giao Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư trang thiết bị phần cứng và phần mềm để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa được UBND tỉnh phê duyệt đề cương dự toán kinh phí tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 23/10/2018.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện Tủa Chùa thực hiện việc đầu tư máy móc trang thiết bị phần mềm và phần cứng để hoàn thiện dự án Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa việc đầu tư mua sắm được phân cấp quy định tại Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên.

Nội dung đầu tư mua sắm, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu mua sắm trang thiết bị phần cứng và phần mềm máy móc thiết bị để hoàn thiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 23/10/2018.

Nhận được Văn bản này yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, TH. 

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Số: **1466**/STC-HCSN

Điện Biên, ngày **13** tháng 9 năm 2018

V/v thẩm định thiết kế kỹ thuật – Dự  
toán kinh phí điều chỉnh hạng mục  
xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính  
huyện Tủa Chùa.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên

Về đề nghị thẩm định Thiết kế kỹ thuật – Dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa tại Tờ trình số 2016/TTr-STNMT ngày 29/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, sau khi xem xét Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Cơ sở pháp lý xây dựng đề cương, dự toán: về cơ bản đơn vị lập theo định mức kinh tế - kỹ thuật của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

2. Kinh phí thẩm định: 9.706.000.000 đồng (chín tỷ bảy trăm linh sáu triệu đồng chẵn), giảm 1.695 triệu đồng (11.401 triệu đồng – 9.706 triệu đồng) so với đề nghị của đơn vị. Trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 8.485 triệu đồng (giảm 633 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Chi phí khác: 339 triệu đồng (giảm 25 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Thuế VAT: 882 triệu đồng (giảm 120 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

(Năm 2018: Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường số tiền 2.000 triệu đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ.
- Nguồn thu từ sử dụng đất, thuê đất (10%).
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

4. Ngoài ra đề nghị đơn vị điều chỉnh một số nội dung sau:

- Thời gian thực hiện dự án đề nghị đơn vị điều chỉnh theo đúng tiến độ đã được phê duyệt tại Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện tại Điều 1 của Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 và Điều 1 của Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh.


- Đối với việc mua sắm trang thiết bị tại cấp huyện, xã cần rà soát số lượng trang thiết bị cần mua sắm cho phù hợp với quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Đồng thời xin chủ trương của UBND tỉnh để thực hiện hạng mục này.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính về thẩm định dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tòa Chùa, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh các thủ tục, tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, HCSN. **6**

GIÁM ĐỐC

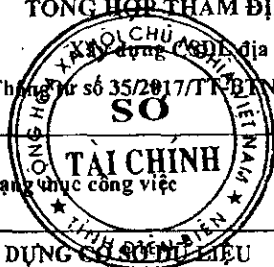


*Mã Quang Trung*

**TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HUYỆN TỬ CHÙA**

Địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

ĐVT: đồng



STT	Hàng thủ công việc	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị đề nghị		Thẩm định Tài chính	CL	Ghi chú
				K.lượng	Thành tiền			
	<b>CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>				<b>9.118.071.739</b>	<b>8.484.634.194</b>	<b>-633.437.545</b>	
	Công tác chuẩn bị	Thửa	849,54	174.153	147.949.948	143.914.666	-4.035.283	
	Thu thập tài liệu	Thửa	1.689,63	174.153	290.771.703	283.171.920	-7.599.782	
	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thửa	5.632,30	174.153	980.882.691	951.102.721	-29.779.970	
	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	116.886.640,86	12	1.402.639.690	1.401.081.946	-1.557.744	
	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	5.616,12	174.153	978.064.822	933.945.733	-44.119.090	
	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Trang A4			1.116.911.647	1.116.911.647	-	
	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang A4	3.206,12	282.864	906.894.595	906.894.595	-	
	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.133,47	98.439	210.017.051	210.017.051	-	
	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa			3.395.047.736	2.886.031.514	-509.016.222	
	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	2.526,02	174.153	439.913.457	419.938.808	-19.974.649	<i>Chênh lệch do việc áp dụng TT35/2017/TT-BTNMT còn chưa chính xác</i>
2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.261,25	-	-	-	-	
3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa			2.955.134.279	2.466.092.706	-489.041.573	
	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	Thửa	28.936,10	7.026	203.305.023	191.259.386	-12.045.637	
	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	Thửa	302.279,60	-	-	-	-	
	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	Thửa	16.465,50	91.413	1.505.160.553	1.244.259.385	-260.901.168	
	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5	Thửa	16.465,50	75.714	1.246.668.703	1.030.573.935	-216.094.768	
8	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	3.254,86	174.153	566.808.890	541.857.393	-24.951.497	
9	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	885,12	174.153	154.145.545	146.343.999	-7.801.546	
0	Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	5.672,52	12	68.070	64.979	-3.091	
1	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	486,82	174.153	84.780.997	80.207.677	-4.573.320	
I	Chi phí đầu tư phần cứng xây dựng CSDL				541.100.000		-541.100.000	<i>Xin chủ trương UBND tỉnh</i>
II	Chi phí đầu tư phần mềm xây dựng CSDL				360.225.000		-360.225.000	
V	Chi phí đào tạo tập huấn vận hành CSDL				15.200.000		-15.200.000	
V	Chi phí khác				364.722.870	339.385.368	-25.337.502	
I	Chi kiểm tra nghiệm thu		4%	Mục I	364.722.870	339.385.368	-25.337.502	
VI	Thuế giá trị gia tăng 10%				1.002.389.461	882.401.956	-119.987.505	
	<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>				<b>11.401.709.070</b>	<b>9.706.421.518</b>	<b>-1.695.287.551</b>	
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>11.401.000.000</b>	<b>9.706.000.000</b>	<b>-1.695.000.000</b>	



THẨM ĐỊNH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM



Yêu cầu thẩm định CSĐL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông số: 5/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

DVT: đồng

Hạng mục công việc	Đơn vị	ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ						THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH							
		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật địa	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm		
ng tác chuẩn bị	Thửa	3,26	27,44	13,03	738,73	118,81	849,54	695,00	3,15	7,41	13,03	718,58	107,79	826,37	
thập tài liệu	Thửa	6,14	51,68	24,03	1.451,86	217,78	1.669,63	1.370,00	5,93	13,95	24,03	1.413,91	212,09	1.626,00	
soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thửa	4.500,00	28,85	251,07	116,74	4.897,66	734,65	5.632,30	4.500,00	28,79	103,43	4.748,96	712,34	5.461,31	
y dựng dữ liệu không gian địa chính	Xã	6.655.320,00	93.088.626,00	1.523.880,00	372.731,27	191.940.557,27	15.246.063,59	116.886.540,66	5.855.320,00	93.088.626,00	1.411.000,00	372.731,27	101.527.677,27	15.229.151,89	116.756.828,86
y dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	4.377,00	35,67	300,00	170,92	4.883,59	732,54	5.616,12	4.377,00	34,40	80,96	4.748,96	699,49	5.367,79	
đi giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Trang A4											0,00	0,00	8,00	
đi giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Xử lý các tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang A4	1.854,00	62,23	738,20	113,50	2.787,93	418,19	3.206,12	1.854,00	62,23	738,20	113,50	2.787,93	418,19	3.206,12
o liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSĐL	Thửa	1.545,00	17,76	161,18	131,34	1.855,19	278,28	2.133,47	1.545,00	17,76	161,18	131,34	1.855,19	278,28	2.133,47
ý dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa											8,00	0,00	0,00	
ểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài u theo thứ tự ưu tiên	Thửa	1.981,00	16,15	135,82	63,56	2.196,54	329,48	2.526,02	1.981,00	15,57	35,66	63,56	2.096,80	314,52	2.411,32
íp bằng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với c thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ a chung chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	990,00	7,99	67,23	31,52	1.086,74	164,51	1.251,25	990,00	7,71	18,15	31,52	1.047,37	157,11	1.204,48
ập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa											8,00	8,80	0,00	
ại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận u có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	Thửa	21.689,00	176,56	1.484,98	1.811,36	25.161,82	3.774,27	28.936,10	21.989,00	170,28	6,37	1.811,36	23.671,81	3.550,65	27.222,66
ại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận c tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại: D (Căn hộ, in phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung t, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	Thửa	259.379,00	176,56	1.484,98	1.811,36	262.851,82	38.427,77	302.279,60	26.027,00	294,33	0,44	2.173,64	28.405,41	4.260,81	32.666,22
ại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung o nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	Thửa	18.845,00	176,56	1.484,90	1.811,36	14.317,82	2.147,67	16.465,50	18.845,00	85,14	8,19	905,68	11.836,00	1.775,48	13.611,41
ại IV: Thửa đất loại: E (chưa được cấp Giấy chứng hần hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 8,5	Thửa	18.845,00	176,56	1.484,90	1.811,36	14.317,82	2.147,67	16.465,50	18.845,00	85,14	0,19	905,68	11.836,00	1.775,48	13.611,41
oản thiện dữ liệu địa chính	Thửa	2.476,80	20,17	169,66	164,30	2.830,14	424,52	3.254,66	2.476,80	19,46	45,00	164,30	2.705,56	405,83	3.111,39
ây dựng niều dữ liệu địa chính	Thửa	685,00	8,31	53,05	25,31	769,67	115,45	885,12	685,00	5,08	14,32	25,31	730,71	109,61	848,32
ối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	4.239,00	36,27	305,03	352,33	4.932,63	738,89	5.672,52	4.239,00	34,98	82,33	352,33	4.708,64	706,30	5.414,94
hục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSĐL địa chính	Thửa	374,00	3,70	31,18	14,53	423,32	63,50	486,82	374,00	3,57	8,38	14,53	400,49	60,87	460,56



TT	Mục công việc	ĐVT	Định biên	Đơn vị đề nghị			Thẩm định Tài chính			CL
				Định mức (Công nhóm/thửa)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/thửa)	Định mức (Công nhóm/thửa)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/thửa)	
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)					695,00			695,00	-
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết; xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công		1KTV2+1KS4	0,00100	355.874,75	356,00	0,00100	355.874,75	356,00	-
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính		1KTV4+1KS2	0,00100	338.708,25	339,00	0,00100	338.708,25	339,00	-
2	Thu thập tài liệu: Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai		1KTV4+1KS3	0,00380	360.496,50	1.370,00	0,00380	360.496,50	1.370,00	-
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu					4.500,00			4.500,00	-
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện		1KS3	0,00540	198.075,00	1.070,00	0,00540	198.075,00	1.070,00	-
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp		1KS3	0,00630	198.075,00	1.248,00	0,00630	198.075,00	1.248,00	-
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất		1KTV1+1KS3	0,00680	320.881,50	2.182,00	0,00680	320.881,50	2.182,00	-
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					4.377,00			4.377,00	-
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính					4.080,00			4.080,00	-
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính		1KS3	0,00130	198.075,00	257,00	0,00130	198.075,00	257,00	-
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai		1KS3	0,00680	198.075,00	1.347,00	0,00680	198.075,00	1.347,00	-
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai		1KS3	0,01250	198.075,00	2.476,00	0,01250	198.075,00	2.476,00	-
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã		1KS3	0,00150	198.075,00	297,00	0,00150	198.075,00	297,00	-
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính					0,00	0,00000		0,00	-
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính		1KS3	0,02500	0,00	0,00	0,02500		0,00	-
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số		1KS3	0,05000	0,00	0,00	0,05000		0,00	-
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giải thửa hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy		1KS3	0,02500	0,00	0,00	0,02500		0,00	-

4,4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có					0,00	0,02500		0,00	
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính									
5,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00		
5,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	1KS3	0,00500	198.075,00	990,00	0,00500	198.075,00	990,00		
5,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	1KS3	0,10950			0,10950				
-	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	1KS3	0,10950	198.075,00	21.689,00	0,10950	198.075,00	21.689,00		
-	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	1KS3	1,30950	198.075,00	259.379,00	0,13140	198.075,00	26.027,00	-233.352,00	
-	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	1KS3	0,05475	198.075,00	10.845,00	0,05475	198.075,00	10.845,00		
-	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5	1KS3	0,05475	198.075,00	10.845,00	0,05475	198.075,00	10.845,00		
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính						2.476,00		2.476,00	
6,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00		
6,2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	1KS3	0,00250	198.075,00	495,00	0,00250	198.075,00	495,00		
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính					885,00			885,00	
7,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,00380	176.266,75	670,00	0,00380	176.266,75	670,00		
7,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,00010	154.498,50	15,00	0,00010	154.498,50	15,00		
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)				4.239,00			4.239,00		
8,1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	1KS1	0,00750	154.498,50	1.159,00	0,00750	154.498,50	1.159,00		
8,2	Ký số vào số địa chính (điện tử)	1KS4	0,00500	219.863,25	1.099,00	0,00500	219.863,25	1.099,00		
8,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00		
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính				374,00			374,00		
-	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	1KTV4	0,00230	162.421,50	374,00	0,00230	162.421,50	374,00		

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định biên	ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ			THẨM ĐỊNH TẠI CHÍNH			CL
				Định mức (công/xã)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/xã)	Định mức (công/xã)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/xã)	
I	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					6.655.320		6.655.320	-	
1.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					5.942.250		5.942.250	-	
1.1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu không tiếp giáp nhau		1KS3	5	198.075	990.375	5	198.075	990.375	
1.1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai		1KS3	12	198.075	2.376.900	12	198.075	2.376.900	
1.1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL		1KS3	3	198.075	594.225	3	198.075	594.225	
1.1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã		1KS3	10	198.075	1.980.750	10	198.075	1.980.750	
1.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền					2.376.900		2.376.900	-	
1.2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề		1KS3	12	198.075	2.376.900	12	198.075	2.376.900	
1.2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng		1KS3	5	-	-	5	-	-	

Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định biên	ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ			THẨM ĐỊNH TẠI CHÍNH			CL
				Định mức (Công/ĐVT)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/ĐVT)	Định mức (Công/ĐVT)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	
I	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									
1.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính theo trang A4, 1 trang A3 = 2 trang A4)					1.236				
1.1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120	154.499	1.854	0,0120	154.499	1.854	
1.1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080	154.499	1.236	0,0080	154.499	1.236	
1.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	1KS1	0,0040	154.499	618	0,0040	154.499	618	
1.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1KS1	0,0100	154.499	1.545	0,0100	154.499	1.545	



**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

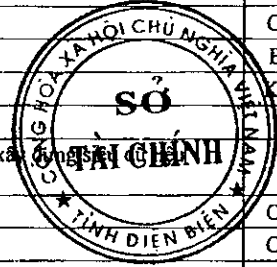


Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông số 35/2017/T.Đ.ĐT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	ĐVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)	
1	Công tác chuẩn bị						13,025	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết, xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công						6,515	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0008	4,912
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0005	1,345
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính						6,515	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0008	4,912
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0005	1,345
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu						24,034	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0030	18,420
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003	0,774
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0018	4,840
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						116,737	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện						34,157	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0043	26,402
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0004	1,032
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0025	6,723
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp						39,530	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0050	30,700
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0004	1,032
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0029	7,798
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất						43,051	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0054	33,156
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0032	8,605
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						170,917	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính						149,802	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính						9,211	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0010	6,140
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0010	1,200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0006	1,613
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai						49,531	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0054	33,156
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0054	6,480
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0032	8,605
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai						91,060	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0100	61,400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0100	12,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0008	2,064
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0058	15,596
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã						21,114	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0012	7,368
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0012	1,440
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0003	5,220
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.935.000	13.797	0,0003	4,139

4,3	Đổi với khu vực chưa có bản đồ địa chính								0,000
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính								0,000
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0000		0,000
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số								0,000
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0000		0,000
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy								0,000
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0000		0,000
4,4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có								0,000
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0000		0,000
6	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính								1.906,446
6,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên								63,564
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080		49,120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0007		1,806
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0047		12,638
6,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận								31,519
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0040		24,560
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003		0,774
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0023		6,185
6,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn								1.811,363
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0876		537,864
-	Máy in laser	Cái	0,60	10	4.350.000	870	0,0058		5,046
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0073		18,834
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0219		381,060
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0219		302,154
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,10	10	81.000.000	16.200	0,0219		354,780
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0787		211,624
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính								164,302
7,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL								131,336
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080		49,120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0007		1,806
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0020		34,800
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010		13,797
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010		13,797
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0067		18,016
7,2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF								32,964
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0020		12,280

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
	Điều hoà nhiệt độ			10	12.900.000	2.580	0,0002	0,5
-	Máy chủ	Cái	2,20	10	87.000.000	17.400	0,0005	8,7
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0005	6,89
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0017	4,5
8	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính							25,3
8,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính							24,03
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0030	18,42
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003	0,77
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0018	4,84
8,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã							1,27
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,00008	0,49
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,00001	0,02
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,00002	0,34
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,00002	0,27
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,00005	0,13
9	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)							352,33
9,1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL							88,71
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0060	36,84
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,29
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0015	26,10
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0008	11,03
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0050	13,44
9,2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)							115,29
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0040	24,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0013	3,35
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0010	17,40
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0040	55,18
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0055	14,79
9,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							148,32
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080	49,12
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0027	6,96
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0020	34,80
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010	13,79
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010	13,79
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0111	29,84
10	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính							14,52
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính							14,52
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0018	11,05
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0002	0,51
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0011	2,95



**Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền**

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							372.731,270
4,1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau							36.476,770
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	4,00	24.560,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	4,00	4.800,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,33	851,400
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	2,33	6.265,370
4,2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền							87.586,400
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	9,60	58.944,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	9,60	11.520,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,80	2.064,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	5,60	15.058,400

4.3	(File) bản đồ số vào CSDL								
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	2,56	15.718,400	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	2,56	3.072,000	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,21	541,800	
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	1,49	4.006,610	
4,4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã							70.069,120	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	7,68	47.155,200	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	7,68	9.216,000	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,64	1.651,200	
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	4,48	12.046,720	
4,5	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền							155.260,170	
4.5.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề							87.586,400	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	9,60	58.944,000	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	9,60	11.520,000	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,80	2.064,000	
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	5,60	15.058,400	
4.5.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							67.673,770	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	4,00	24.560,000	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	4,00	4.800,000	
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	1,00	17.400,000	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	1,00	13.797,000	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,33	851,400	
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	2,33	6.265,370	

Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							
6,1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính cho trang A4)							87,969
6.1.1	Quét trang A3							140,859
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0096	58,944
-	Máy quét A3	Cái	0,80	10	15.990.000	3.198	0,0096	30,701
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,40	10	1.650.000	330	0,0096	3,168
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0008	2,064
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0171	45,982
6.1.2	Quét trang A4							87,969
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0064	39,296
-	Máy quét A4	Cái	0,60	10	12.500.000	2.500	0,0064	16,000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,40	5	1.650.000	660	0,0064	4,224
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0101	27,159
6,2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (Tính theo trang)							25,531
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0032	19,648
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003	0,774
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0019	5,109
6,3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)							131,336
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080	49,120
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0020	34,800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0020	27,594
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0007	1,806
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0067	18,016



**ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ**

Kế hoạch xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT		ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)	
1	Dập ghim	Cái	24	55.000	88,14	0,0786	6,928	
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	550.000	352,56	0,1310	46,186	
3	Ghế	Cái	96	550.000	220,35	0,3931	86,621	
4	Bàn làm việc	Cái	96	1.000.000	400,64	0,3931	157,492	
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	600.000	240,38	0,0983	23,630	
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	105.000	168,27	0,3931	66,147	
7	Điện năng	KW		2.689	2689,00	0,0511	137,408	
	Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)							543,761

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)	Thảm định Tài chính	CL	Ghi chú
1	Công tác chuẩn bị		3,263	3,146	-0,116	
1,1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030	1,631	1,573	-0,058	
1,2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0030	1,631	1,573	-0,058	
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113	6,144	5,926	-0,219	
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		29,852	28,790	-1,062	
3,1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160	8,700	8,391	-0,310	
3,2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187	10,168	9,806	-0,362	
3,3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202	10,984	10,593	-0,391	
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		35,671	34,401	-1,269	
4,1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		33,278	32,094	-1,184	
4,1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039	2,121	2,045	-0,075	
4,1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202	10,984	10,593	-0,391	
4,1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371	20,174	19,456	-0,718	
4,2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044	2,393	2,307	-0,085	
4,3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		-	-	0,000	
4,3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính		-	-	0,000	
4,3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số		-	-	0,000	
4,3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giải thửa hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy		-	-	0,000	Không tính hao hụt

4,4	Định vị khu vực đôn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có				0,000
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		200,702	193,560	-7,142
5,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297	16,150	15,575	-0,575
5,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147	7,993	7,709	-0,284
5,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247	176,559	170,276	-6,283
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		20,174	19,456	-0,718
6,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297	16,150	15,575	-0,575
6,2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074	4,024	3,881	-0,143
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		6,308	6,083	-0,224
7,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113	6,144	5,926	-0,219
7,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003	0,163	0,157	-0,006
8	Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		36,269	34,978	-1,291
8,1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222	12,071	11,642	-0,430
8,2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	0,0148	8,048	7,761	-0,286
8,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297	16,150	15,575	-0,575
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		3,698	3,566	-0,132
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0068	3,698	3,566	-0,132

Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/01 xã)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Dập ghim	Cái	24	55.000	88,14	9.360	825.000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	550.000	352,56	15.600	5.500.000
3	Ghế	Cái	60	550.000	352,56	46.800	16.500.000
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.000.000	641,03	46.800	30.000.000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	600.000	384,62	11.700	4.500.000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	105.000	336,54	46.800	15.750.000
7	Điện năng	KW		2.689	2689,00	6.084	16.359.876
	<b>Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)</b>						<b>93.088.626</b>

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại

Biểu số 10



STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		59.278.837
1,1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068	9.941.865
1,2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564	23.867.924
1,3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684	6.367.262
1,4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052	19.101.786
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		33.809.789
2,1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2564	23.867.924
2,2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068	9.941.865

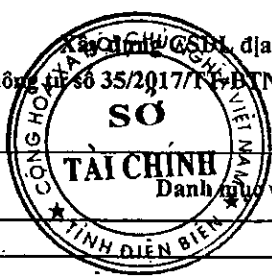
Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Biểu số 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức	Thành tiền (đồng /ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính theo trang A4)						46,709
1,1	Quét trang A3	Trang A3					46,780
-	Dập ghim	Cái	24	55000	88,14	0,0062	0,546
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	550000	352,56	0,0104	3,667
-	Ghế	Cái	60	550000	352,56	0,0240	8,462
-	Bàn làm việc	Cái	60	1000000	641,03	0,0240	15,385
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	600000	384,62	0,0060	2,308
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	105000	336,54	0,0240	8,077
-	Điện năng	KW		2689	2689,00	0,0031	8,336
1,2	Quét trang A4	Trang A4					46,709
-	Dập ghim	Cái	24	55000	88,14	0,0094	0,829
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	550000	352,56	0,0094	3,314
-	Ghế	Cái	60	550000	352,56	0,0240	8,462
-	Bàn làm việc	Cái	60	1000000	641,03	0,0240	15,385
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	600000	384,62	0,0060	2,308
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	105000	336,54	0,0240	8,077
-	Điện năng	Kw		2689	2689,00	0,0031	8,336
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4					35,517
-	Ghế	Cái	60	550000	352,56	0,0200	7,051
-	Bàn làm việc	Cái	60	1000000	641,03	0,0200	12,821
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	600000	384,62	0,0050	1,923
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	105000	336,54	0,0200	6,731
-	Điện năng	Kw		2689	2689,00	0,0026	6,991
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa					17,759
-	Ghế	Cái	60	550000	352,56	0,0100	3,526
-	Bàn làm việc	Cái	60	1000000	641,03	0,0100	6,410
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	600000	384,62	0,0025	0,962
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	105000	336,54	0,0100	3,365
-	Điện năng	Kw		2689	2689,00	0,0013	3,496

**ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU**

Xác định CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường



*Bảng số 12*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0025	175,00
2	Mực in laser	Hộp	1.000.000	0,0006	600,00
3	Sổ	Quyển	5.000	0,0019	9,50
4	Bút bi	Cái	2.000	0,0063	12,60
5	Đĩa DVD	Cái	11.000	0,0063	69,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	18.000	0,0025	45,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0038	38,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	0,0038	285,00
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	300.000	0,0100	3000,00
	<b>Cộng (có 8% hao hụt)</b>				<b>4573,152</b>

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13. Riêng Mục 9 Bảng số 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3

*Bảng số 13*

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/thửa)	Thẩm định Tài chính	CL	Ghi chú
1	Công tác chuẩn bị		27,439	7,406	-20,033	
1,1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030	13,719	3,703	-10,016	Mức phân bổ chi tính từ mục 1 đến mục 8 bảng 12
1,2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0030	13,719	3,703	-10,016	
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113	51,677	13,949	-37,728	
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		251,066	103,434	-147,632	
3,1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160	73,170	19,750	-53,420	
3,2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187	85,518	23,083	-62,435	
3,3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202	92,378	60,600	-31,778	Áp dụng mục 8 bảng 12
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		299,999	80,977	-219,022	
4,1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		279,877	75,545	-204,332	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039	17,835	4,814	-13,021	
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202	92,378	24,935	-67,443	
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371	169,664	45,796	-123,868	
4,2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044	20,122	5,431	-14,691	
4,3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		-	-	-	
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính		-	-	-	
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa		-	-	-	
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy		-	-	-	
4,4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có		-	-	-	
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		1687,950	455,617	-1232,333	Mức phân bổ chi tính từ mục 1 đến mục 8 bảng 12
5,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297	135,823	36,662	-99,161	
5,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147	67,225	18,146	-49,080	



5,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247	1484,902	400,810	-1084,093
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		169,664	45,796	-123,868
6,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297	135,823	36,662	-99,161
6,2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074	33,841	9,135	-24,707
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		53,049	14,319	-38,730
7,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113	51,677	13,949	-37,728
7,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003	1,372	0,370	-1,002
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		305,029	82,334	-222,695
8,1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222	101,524	27,404	-74,120
8,2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	0,0148	67,683	18,269	-49,414
8,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297	135,823	36,662	-99,161
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		31,097	8,394	-22,704
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ	0,0068	31,097	8,394	-22,704

#### 4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (xã)	Thành tiền (đồng/xã)
1	Giấy in A4	Gram	70.000	2,0	140.000
2	Mực in laser	Hộp	1.000.000	1,0	1.000.000
3	Sổ	Quyển	5.000	2,0	10.000
4	Bút bi	Cái	2.000	5,0	10.000
5	Đĩa DVD	Cái	11.000	5,0	55.000
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	18.000	2,0	36.000
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	1,0	10.000
8	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	2,0	150.000
	<b>Cộng (có 8% hao hụt)</b>				<b>1.523.880</b>

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng/xã)	Thảm định Tài chính	CL	Ghi chú
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		970406,784	898.524,80	-71.881,98	
1,1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068	162750,384	150.694,80	-12.055,58	Không tính 8% hao hụt
1,2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564	390722,832	361.780,40	-28.942,43	
1,3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684	104233,392	96.512,40	-7.720,99	
1,4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052	312700,176	289.537,20	-23.162,98	
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		553473,216	512.475,20	-40.998,02	
2,1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2564	390722,832	361.780,40	-28.942,43	
2,2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068	162750,384	150.694,80	-12.055,58	

#### 4.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Thành tiền (đồng/ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính theo trang A4, 1 trang A3 = 2 trang A4)				415,500
1,1	Quét trang A3	Trang A3			448,000
-	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0008	56,000
-	Mực in laser	Hộp	1.000.000	0,0002	200,000
-	Sổ	Quyển	5.000	0,0006	3,000
-	Bút bi	Cái	2.000	0,0019	3,800



-	Hộp ghim kẹp	Hộp	18.000	0,0017	30,600
-	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0025	25,000
-	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	0,0012	90,000
1,2	Quét trang A4	Trang A4			415,500
-	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0008	56,000
-	Mực in laser	Hộp	1.000.000	0,0002	200,000
-	Sổ	Quyển	5.000	0,0006	3,000
-	Bút bi	Cái	2.000	0,0019	3,800
-	Đĩa DVD	Cái	11.000	0,0027	29,700
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	18.000	0,0010	18,000
-	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0015	15,000
-	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	0,0012	90,000
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3. A4			322,700
-	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0006	42,000
-	Mực in laser	Hộp	1.000.000	0,0002	200,000
-	Sổ	Quyển	5.000	0,0005	2,500
-	Bút bi	Cái	2.000	0,0016	3,200
-	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	0,0010	75,000
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa			161,100
-	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0003	21,000
-	Mực in laser	Hộp	1.000.000	0,0001	100,000
-	Sổ	Quyển	5.000	0,0002	1,000
-	Bút bi	Cái	2.000	0,0008	1,600
-	Cặp để tài liệu	Cái	75.000	0,0005	37,500



**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Đồng

	Hệ số lương	Lương CB 1.390.000	BHXH-YT, CĐ, TN 23,5%	Lương tháng	Bình quân 1 ngày công
<b>Kỹ thuật viên</b>					
Kỹ thuật viên 1	1,86	2.585.400	607.569	3.192.969	122.807
Kỹ thuật viên 2	2,06	2.863.400	672.899	3.536.299	136.012
Kỹ thuật viên 3	2,26	3.141.400	738.229	3.879.629	149.217
Kỹ thuật viên 4	2,46	3.419.400	803.559	4.222.959	162.422
Kỹ thuật viên 5	2,66	3.697.400	868.889	4.566.289	175.627
Kỹ thuật viên 6	2,86	3.975.400	934.219	4.909.619	188.832
Kỹ thuật viên 7	3,06	4.253.400	999.549	5.252.949	202.037
Kỹ thuật viên 8	3,26	4.531.400	1.064.879	5.596.279	215.242
Kỹ thuật viên 9	3,46	4.809.400	1.130.209	5.939.609	228.447
Kỹ thuật viên 10	3,66	5.087.400	1.195.539	6.282.939	241.652
<b>Kỹ sư</b>					
Kỹ sư 1	2,34	3.252.600	764.361	4.016.961	154.499
Kỹ sư 2	2,67	3.711.300	872.156	4.583.456	176.287
Kỹ sư 3	3,00	4.170.000	979.950	5.149.950	198.075
Kỹ sư 4	3,33	4.628.700	1.087.745	5.716.445	219.863
Kỹ sư 5	3,66	5.087.400	1.195.539	6.282.939	241.652
Kỹ sư 6	3,99	5.546.100	1.303.334	6.849.434	263.440



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRUNG TÂM XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH HUYỆN TỬ CHÙA**

TT	Đơn vị hành chính	Số thửa đất thừa đất (thửa)	Số thửa đất hộ GD cá nhân được cấp GCN (thửa)	Số thửa đất nông nghiệp cấp chung GCN (thửa)	Số GCN hộ GD cá nhân đã cấp (GCN)	Số thửa đất cấp GCN (Loại A) (thửa)	Số thửa đất tổ chức được cấp GCN (thửa)	Tổng số GCN đã cấp (GCN)	Số thửa đất chưa được cấp GCN hoặc không được cấp GCN (thửa)	Số tờ bản đồ trước đo đạc cũ (tờ)	Số thửa đất cấp 1 thửa một giấy (thửa)
1	Thị trấn Tủa chùa	2.832	2.354	1.202	1.344	1.216	64	1.436	414	25	1.216
2	Xã Huổi Sô	6.575	2.805	2.469	742	367	31	796	3.739	0	367
3	Xã Lao Xá Phình	6.709	2.216	1.893	611	340	17	638	4.476	0	340
4	Xã Mường Báng	29.080	10.091	9.562	1.841	571	42	1.994	18.947	0	571
5	Xã Mường Đụn	11.483	7.084	6.706	1.355	408	30	1.406	4.369	0	408
6	Xã Xá Nhè	20.703	11.072	10.821	1.812	290	39	1.885	9.592	0	290
7	Xã Sín Chải	13.917	7.963	7.031	1.588	970	38	1.655	5.916	0	970
8	Xã Sính Phình	27.761	14.050	13.293	2.679	791	34	2.792	13.677	0	791
9	Xã Tả Phìn	23.686	17.726	17.308	2.557	447	29	2.605	5.931	0	447
10	Xã Tả Sìn Thàng	7.175	4.864	4.494	959	402	32	1.016	2.279	0	402
11	Xã Trung Thu	4.364	2.101	1.626	795	508	33	846	2.230	0	508
12	Xã Tủa Thàng	19.868	15.683	15.008	3.026	716	41	3.107	4.144	0	716
	<b>TỔNG</b>	<b>174.153</b>	<b>98.009</b>	<b>91.413</b>	<b>19.309</b>	<b>7.026</b>	<b>430</b>	<b>20.176</b>	<b>75.714</b>	<b>25</b>	<b>7.026</b>